

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S

THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Số: 52/2018/QĐST-HNGĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

S, ngày 30 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 242/2017 /TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2017, giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà **Lê Thị T** - Sinh năm 1986; Địa chỉ: Tổ 05 Phong Bắc, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

- *Bị đơn*: Ông **Võ Đức P** - Sinh năm 1986; Địa chỉ: Trung đoàn 224, số 59 Phạm Cự Lượng, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà **Trịnh Thị L**, sinh năm 1959; Địa chỉ: Xóm 8, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 37, 55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 22 tháng 3 năm 2018 về việc các đương sự đã thật sự tự nguyện ly hôn và thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 242/2017/TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2017.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 22 tháng 3 năm 2018 là hoàn toàn

tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị T và ông Võ Đức P (Giấy chứng nhận kết hôn số 51/2016, quyển số 04, đăng ký ngày 17/11/2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An).

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị T và ông Võ Đức P.

- Về con chung: Bà Lê Thị T và ông Võ Đức P xác định có 01 con chung là: Võ Đức Bảo L, sinh ngày: 15.08.2012.

Ly hôn, ông bà thoả thuận bà Lê Thị T trực tiếp nuôi con cho đến khi con chung của ông bà đủ 18 tuổi. Ông Võ Đức P không cấp dưỡng nuôi con.

Các bên vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích con chung các bên có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: bà Lê Thị T và ông Võ Đức P đều xác định không có tài sản chung.

4. Về nợ chung: bà Lê Thị T, ông Võ Đức P và bà Trịnh Thị L đều xác định bà Lê Thị T, ông Võ Đức P có nợ của bà Trịnh Thị L số tiền 65.000.000đ. Các bên thoả thuận bà Lê Thị T, ông Võ Đức P mỗi người trả cho bà Trịnh Thị L 1/2 số nợ trên là 32.500.000đ. Thời gian trả nợ vào ngày 30.6.2018.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí HNGĐ - ST: 150.000đ (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*) bà Lê Thị T và ông Võ Đức P mỗi người phải chịu một nửa là 75.000 đồng, nhưng bà T tự nguyện chịu 150.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, TP. Đà Nẵng theo biên lai thu số tiền số 8354 ngày 01. 12.2017. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị T 150.000 đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- Các đương sự;
- VKSND quận S;
- Chi cục THADS quận S;
- UBND xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Võ Thị Phước Hòa

